

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 Năm 2010
(Tại ngày 30/06/2010)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		223,270,819,448	272,557,532,596
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền	110	3	39,801,144,440	99,704,555,691
1. Tiền	111		39,801,144,440	69,704,555,691
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10.1	48,784,774,200	58,709,594,440
1. Đầu tư ngắn hạn	121		101,633,089,464	101,618,089,464
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(52,848,315,264)	(42,908,495,024)
III. Các khoản phải thu	130		56,579,689,375	44,076,547,617
1. Phải thu của khách hàng	131		1,742,480,006	11,077,425,537
2. Trả trước cho người bán	132		13,675,626,069	2,000,427,172
3. Phải thu nội bộ	133		33,446,687,650	25,261,949,749
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135		7,714,895,650	5,736,745,159
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140	4	74,465,381,051	63,591,538,000
1. Hàng tồn kho	141		75,217,608,381	67,614,527,655
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(752,227,330)	(4,022,989,655)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,639,830,382	6,475,296,848
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,639,657,077	2,046,198,070
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		173,305	4,429,098,778

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		309,051,711,184	326,501,568,436
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		73,410,000	73,410,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	
4. Phải thu dài hạn khác	218		73,410,000	73,410,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		193,706,378,347	205,933,964,020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	169,143,749,142	180,335,012,702
. Nguyên giá	222		304,287,922,260	297,550,899,645
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(135,144,173,118)	(117,215,886,943)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	6	1,822,305,234	2,345,131,240
. Nguyên giá	225		23,523,130,293	23,523,130,293
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(21,700,825,059)	(21,177,999,053)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	14,813,770,916	15,327,267,023
. Nguyên giá	228		21,356,041,022	21,326,041,022
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,542,270,106)	(5,998,773,999)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	7,926,553,055	7,926,553,055
III. Bất động sản đầu tư	240	9	30,451,770,170	31,738,464,684
. Nguyên giá	241		34,524,970,816	34,524,970,816
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(4,073,200,646)	(2,786,506,132)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		84,631,731,261	88,502,061,410
1. Đầu tư vào công ty con	251	10.2	2,184,331,261	2,442,893,761
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10.3	-	7,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10.3	82,447,400,000	82,447,400,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	10.3	-	(3,888,232,351)
V. Tài sản dài hạn khác	260		188,421,406	253,668,322
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	11	188,421,406	253,668,322
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		532,322,530,632	599,059,101,032

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		255,780,887,638	334,683,533,059
(300 = 310 + 320)				
I. Nợ ngắn hạn	310		221,893,088,270	300,585,194,066
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	140,096,750,167	135,574,094,840
2. Phải trả cho người bán	312		43,249,321,254	45,748,451,521
3. Người mua trả tiền trước	313		2,596,343,709	5,371,146,337
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	18,752,802,950	32,362,819,730
5. Phải trả công nhân viên	315		7,910,566,181	7,561,575,521
6. Chi phí phải trả	316	14	6,008,250,369	15,724,141,112
7. Phải trả nội bộ	317		-	49,789,707,703
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	8,453,257,302
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	3,279,053,640	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		33,887,799,368	34,098,338,993
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		22,993,892,144	22,993,892,144
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	5,231,411,849	5,231,411,849
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		5,662,495,375	5,873,035,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	276,541,642,994	264,375,567,973
(400 = 410 + 420)				
I. Vốn chủ sở hữu	410		272,352,405,403	263,801,555,029
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		151,242,130,000	147,553,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33,024,911,000	31,180,641,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(127,096,000)	(127,096,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		88,212,460,403	85,194,390,029
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		3,933,757,871	299,442,980
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		3,933,757,871	299,442,980
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
III. Lợi ích của cổ đông thiểu số	444		255,479,720	274,569,964
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		532,322,530,632	599,059,101,032

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

TÀI SẢN			SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
Ngoại tệ các loại				
-USD			1,467	12,472
- EUR			102	102

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Lập ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phùng Thị Tám

Lê Cao Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18.1	149,364,931,211	142,222,390,577	306,393,919,584	272,352,319,225
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		164,266,234	737,903,413	1,221,893,161	1,404,303,991
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		149,200,664,977	141,484,487,164	305,172,026,423	270,948,015,234
4. Giá vốn hàng bán	11	19	115,036,787,157	112,076,322,539	230,683,272,769	209,296,398,383
3. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34,163,877,820	29,408,164,625	74,488,753,654	61,651,616,851
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.2	8,227,412,250	17,642,677,557	9,340,738,318	18,258,208,141
7. Chi phí tài chính	22	20	13,725,483,011	4,146,726,744	18,845,714,060	7,850,449,584
Trong đó : Chi phí Lãi vay	23		4,373,539,666	3,124,075,151	7,347,771,515	6,692,139,955
8. Chi phí bán hàng	24		20,387,233,007	14,519,664,388	39,835,492,005	31,166,523,404
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,240,424,870	5,327,600,989	13,729,122,933	10,350,702,025
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		1,038,149,182	23,056,850,061	11,419,162,974	30,542,149,979
11. Thu nhập khác	31		618,462,405	1,605,013,639	1,428,600,006	3,633,517,336
12. Chi phí khác	32		302,839,828	38,011,775	352,557,620	506,772,949
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	21	315,622,577	1,567,001,864	1,076,042,386	3,126,744,387
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,353,771,759	24,623,851,925	12,495,205,360	33,668,894,366
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	23.1	624,595,649	4,800,662,230	2,743,003,952	6,024,570,520
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		23.2				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60	24	729,176,110	19,823,189,695	9,752,201,408	27,644,323,846
Phân phối cho cổ đông thiểu số	61		15,596,134	5,822,551	30,383,042	19,053,944
Lợi nhuận sau hợp nhất	62		713,579,979	19,817,367,144	9,721,818,369	27,625,269,902
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		57	1,612	669	2,248

Lập ngày tháng năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phùng Thị Tám

Lê Cao Thuận

Địa chỉ : Km22 Quốc lộ 5 - Mỹ Hòa - Hưng Yên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận trước thuế		12,495,205,360	33,668,894,366
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			-
02	Khấu hao tài sản cố định		20,281,302,802	19,170,742,976
03	Các khoản dự phòng		310,500,189	(14,588,249,848)
04	(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư/thanh lý tài sản cố định		-	(320,731,782)
06	Chi phí lãi vay		7,347,771,515	6,692,139,955
08	Lợi nhuận /(lỗ) từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40,434,779,866	44,622,795,667
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(8,487,071,871)	2,836,030,575
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(16,692,766,048)	(559,199,254)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(67,074,474,706)	(11,095,581,072)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1,528,212,091)	(170,044,507)
13	Lãi vay đã trả		(7,347,771,515)	(6,692,139,955)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6,019,931,133)	
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		99,133,503	83,513,385
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(506,423,267)	(1,090,806,520)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(67,122,737,262)	27,934,568,319
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	8,9,10,11	(6,640,952,222)	(15,802,509,955)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(29,000,000,000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7,500,000,000	35,000,000,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(921,000,000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,837,622,906	2,348,258,635
28	Tiền đầu tư xây dựng nhà xưởng		-	(848,441,078)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2,696,670,684	(9,223,692,398)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu do đi vay		201,210,601,132	148,868,802,950
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(196,076,020,226)	(164,799,864,159)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(611,925,579)	(566,410,218)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	22.3	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		4,522,655,327	(16,497,471,427)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		(59,903,411,251)	2,213,404,494

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		99,704,555,691	69,901,539,212
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	3	39,801,144,440	72,114,943,706

Lập ngày tháng năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phùng Thị T, m

L^a Cao ThuËn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)
Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010**1 THÔNG TIN DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế Biến Thực Phẩm Kinh Đô Miền Bắc là một doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000001 ngày 28 tháng 1 năm 2000 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Hưng Yên

Lĩnh vực kinh doanh: Chế biến thực phẩm

Ngành nghề kinh doanh:

* Ngành nghề kinh doanh của Công ty là : Sản xuất, chế biến thực phẩm, thực phẩm công nghệ cao và bánh cao cấp các loại, mua bán lương thực, thực phẩm, mua bán rượu bia các loại, mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước; cho thuê nhà xưởng

Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Tổng số các công ty con

-Số lượng công ty con được hợp nhất : **01**

-Số lượng các công ty không được hợp nhất.Giải thích lý do và tên,địa chỉ trụ sở chính của công ty mẹ của nó đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất : **Không**

Danh sách công ty con được hợp nhất:

-Tên Công ty : **Công Ty Cổ phần Thương mại và Hợp tác Quốc Tế Hà nội**

-Địa chỉ :**534-536 Bạch Mai - Quận Hai Bà Trưng - TP Hà nội**

-Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : **75,73%**

-Quyền biểu quyết của công ty mẹ : **75,73%**

Danh sách công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/ QĐ/-BTC ngày 20/03/2006, và các qui định có liên quan.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công Ty Cổ phần CBTP Kinh Đô Miền Bắc được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung do Bộ Tài Chính ban hành

Hình thức kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)
Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

Các chính sách kế toán áp dụng**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ Các Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

'- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình)**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu(không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Chi phí đền bù giải phóng mặt	30 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	
- Máy móc, thiết bị	05 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định thuê tài chính	7 năm
- Lợi thế thương mại	10 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào công ty đồng kiểm soát:**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc

Sau đó, vào cuối mỗi năm tài chính khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần chế biến thực phẩm Kinh Đô miền Bắc, của các công ty liên kết và công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2010. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm bảo đảm tính thống nhất giữa các công ty liên kết, công ty con và công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ đã được loại ra trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất ,kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

-Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

-Chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);

-Chi phí nghiên cứu thị trường; tư vấn, thiết kế sản phẩm;

-Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;

-Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

-Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, bảo trì phát sinh một lần quá lớn.

-Chi phí quảng cáo có giá trị lớn;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Đơn vị đã trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo thông tư 82/2003-TT-BTC ngày 14/08/2006

Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

-Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu và chi phí phát hành.

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Trong kỳ công ty không đánh giá lại tài sản hiện

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỉ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỉ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố.

Tất cả khoản chênh lệch tỉ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

-Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

-Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

-Doanh thu cung cấp dịch vụ

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

-Doanh thu hợp đồng xây dựng

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)
 Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	<u>Cuối kỳ BC</u>
Tiền mặt	575,571,325
Tiền gửi ngân hàng	39,225,573,115
Tiền đang chuyển	
Các khoản tương đương tiền	
Tổng cộng	<u>39,801,144,440</u>
4 HÀNG TỒN KHO	<u>Cuối kỳ BC</u>
- Hàng mua đang đi đường	-
- Nguyên liệu, vật liệu	52,158,764,522
- Công cụ, dụng cụ	2,923,891,154
- Thành phẩm	11,278,466,616
- Hàng hoá	8,856,486,089
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(752,227,330)
Tổng cộng	<u>74,465,381,051</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khóan mục	Code	Nhà cửa vật kiên trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyên	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ		75,970,076,150	205,660,834,172	10,217,677,613	5,702,311,710	297,550,899,645
Tăng trong năm		1,160,139,494.00	4,235,768,523	962,696,060	378,418,538	6,737,022,615
<u>Trong đó:</u>						
<i>Mua mới</i>		-	4,139,698,130	962,696,060	378,418,538	5,480,812,728
<i>Xây dựng mới</i>		1,160,139,494	-	-	-	1,160,139,494
<i>Điều chỉnh</i>		-	96,070,393	-	-	96,070,393
Giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
<u>Trong đó:</u>						
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		-	-	-	-	-
<i>Điều chỉnh</i>		-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		77,130,215,644	209,896,602,695	11,180,373,673	6,080,730,248	304,287,922,260
<u>Trong đó:</u>						
<i>Đã khấu hao hết</i>						
Giá trị khấu hao						
Số dư đầu kỳ		25,912,497,058	82,415,355,768	4,863,320,046	4,024,714,071	117,215,886,943
Tăng trong kì		2,976,734,868	13,437,183,040	616,581,295	354,308,542	17,384,807,744
<i>Tăng do khấu hao</i>		2,976,734,868	13,341,112,647	616,581,295	354,308,542	17,288,737,351
<i>Điều chỉnh</i>		-	96,070,393	-	-	96,070,393
Giảm trong kì		-	543,478,431	-	-	543,478,431
<u>Trong đó:</u>						
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		-	-	-	-	-
<i>Điều chỉnh</i>		-	543,478,431	-	-	543,478,431
Số dư cuối kỳ		28,889,231,926	96,396,017,239	5,479,901,341	4,379,022,613	135,144,173,118
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ		50,057,579,092	123,245,478,404	5,354,357,567	1,677,597,639	180,335,012,702
Số dư cuối kỳ		48,240,983,719	113,500,585,456	5,700,472,332	1,701,707,636	169,143,749,142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khóa mục	Code	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ			23,523,130,293			23,523,130,293
Tăng trong kì						-
<u>Trong đó:</u>						-
Mua mới						-
Xây dựng mới						-
Giảm trong kỳ						-
<u>Trong đó:</u>						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-		23,523,130,293	-	-	23,523,130,293
<u>Trong đó:</u>						-
Đã khấu hao hết						-
Giá trị khấu hao						
Số dư đầu kỳ	-		21,177,999,053	-	-	21,177,999,053
Tăng trong kì			522,826,006			522,826,006
Giảm trong kỳ						-
<u>Trong đó:</u>						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-		21,700,825,059	-	-	21,700,825,059
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	-		2,345,131,240	-	-	2,345,131,240
Số dư cuối kỳ	-		1,822,305,234	-	-	1,822,305,234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khóa mục	Code	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		6,098,654,060	7,231,110,012	7,996,276,950	21,326,041,022
Tăng trong năm		-	30,000,000	-	30,000,000
<u>Trong đó:</u>					-
Mua mới			30,000,000		30,000,000
Xây dựng mới					-
Giảm trong kỳ		-	-	-	-
<u>Trong đó:</u>					-
Điều chỉnh					-
Số dư cuối kỳ		6,098,654,060	7,261,110,012	7,996,276,950	21,356,041,022
<u>Trong đó:</u>					-
Đã khấu hao hết					-
					-
					-
Giá trị khấu hao					
Số dư đầu kỳ		1,734,639,944	1,595,555,406	2,668,578,649	5,998,773,999
Tăng trong năm		116,403,523	490,277,715	480,293,300	1,086,974,538
Giảm trong kỳ		(543,478,431)	-	-	(543,478,431)
<u>Trong đó:</u>					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Điều chỉnh					-
Số dư cuối kỳ		1,307,565,036	2,085,833,121	3,148,871,949	6,542,270,106
					-
					-
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ		4,364,014,116	5,635,554,606	5,327,698,301	15,327,267,023
Số dư cuối kỳ		4,791,089,024	5,175,276,891	4,847,405,001	14,813,770,916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG, MUA SẮM TSCĐ DỒI DANG	<u>Cuối kỳ BC</u>
Chi phí giải phóng mặt bằng xây dựng nhà xưởng kem KIDOS	6,726,553,055
Chi phí xây dựng nhà xưởng số 6	1,200,000,000
Tổng cộng	<u>7,926,553,055</u>
9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	<u>Cuối kỳ BC</u>
	<i>Tổng cộng</i>
<u>Nguyên giá</u>	
Số dư đầu kì	34,524,970,816
Tăng trong kì	
Giảm trong kì	-
Số dư cuối kì	34,524,970,816
<u>Giá trị hao mòn</u>	
Số dư đầu kì	2,786,506,132
Tăng trong kì	1,286,694,514
Giảm trong kì	-
Số dư cuối kì	4,073,200,646
<u>Giá trị còn lại</u>	
Số dư đầu kì	31,738,464,684
Số dư cuối kì	30,451,770,170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Cuối kỳ BC</i>
10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ	
10.1 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	
Đầu tư cổ phiếu	101,633,089,464
Đầu tư trái phiếu	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(52,848,315,264)
Tổng cộng	<u>48,784,774,200</u>
10.2 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	<i>Cuối kỳ BC</i>
<u>Nguyên giá</u>	
Số dư đầu kì	5,171,250,000
Tăng trong kì	
Giảm trong kì	
<i>Trong đó:</i>	
<i>Thanh lí</i>	
<i>Nhượng bán</i>	
Số dư cuối kì	5,171,250,000
<i>Trong đó:</i>	
<i>Chưa sử dụng hết</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	
<i>Chờ thanh lí</i>	
<u>Giá trị hao mòn</u>	
Số dư đầu kì	2,728,356,239
Tăng trong kì	258,562,500
Giảm trong kì	
Số dư cuối kì	2,986,918,739
<u>Giá trị còn lại</u>	
Số đầu kì	2,442,893,761
Số cuối kì	2,184,331,261
10.3 ĐẦU TƯ DÀI HẠN	
Đầu tư vào công ty TRIBECO miền bắc	-
Đầu tư cổ phiếu	82,447,400,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-
Tổng cộng	<u>82,447,400,000</u>
Cộng đầu tư	<u>132,569,587,600</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Số dư đầu kì
Tăng trong kì
Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kì
Tổng cộng

Cuối kỳ BC

253,668,322

(65,246,916)

188,421,406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

12 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Cuối kỳ BC</u>	<u>Số đầu kỳ BC</u>
Vay ngắn hạn	131,889,375,549	
Vay dài hạn đến hạn trả	7,868,000,000	
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	339,374,618	
Tổng cộng	<u>140,096,750,167</u>	<u>-</u>

Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn có số dư tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày ở bảng sau đây:

Vay ngắn hạn:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số dư cuối 30/06(VND)</i>	<i>Kỳ hạn và ngày đến hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	41,877,128,103			
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	9,873,658,133	Ngày 08 tháng 07 năm 2010	13.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	10,000,000,000	Ngày 26 tháng 07 năm 2010	13.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	3,807,807,232	Ngày 20 tháng 12 năm 2010	13.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	2,825,000,000	Ngày 27 tháng 12 năm 2010	13.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	3,936,629,114	Ngày 27 tháng 12 năm 2010	13.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	3,554,345,491	Ngày 28 tháng 12 năm 2010	13.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	5,032,077,543	Ngày 29 tháng 12 năm 2010	13.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	2,847,610,590	Ngày 30 tháng 12 năm 2010	13.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
	21,763,495,023			
Ngân hàng TMCP Liên Việt	10,000,000,000	Ngày 19 tháng 07 năm 2010	12%/năm	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Liên Việt	10,000,000,000	Ngày 04 tháng 09 năm 2010	14%/năm	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Liên Việt	1,763,495,023	Ngày 11 tháng 09 năm 2010	14%/năm	Hàng tồn kho
	20,712,548,400			
Ngân hàng TMCP Quân Đội	5,000,000,000	Ngày 01 tháng 07 năm 2010	14.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội	910,303,920	Ngày 11 tháng 07 năm 2010	14.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1,286,204,803	Ngày 22 tháng 07 năm 2010	14.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1,518,047,100	Ngày 18 tháng 08 năm 2010	14.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1,602,194,986	Ngày 22 tháng 08 năm 2010	14.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1,788,768,757	Ngày 27 tháng 08 năm 2010	14.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội	3,571,174,313	Ngày 28 tháng 08 năm 2010	14.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội	812,391,166	Ngày 29 tháng 08 năm 2010	14.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1,009,140,000	Ngày 04 tháng 09 năm 2010	14.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1,581,486,599	Ngày 06 tháng 09 năm 2010	14.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1,632,836,756	Ngày 12 tháng 09 năm 2010	14.5%/năm	Hợp đồng vay tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

	35,536,204,023				
Ngân hàng HSBC	2,347,219,159	Ngày 06 tháng 07 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp	
Ngân hàng HSBC	2,243,504,450	Ngày 06 tháng 07 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp	
Ngân hàng HSBC	1,579,933,850	Ngày 06 tháng 07 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp	
Ngân hàng HSBC	1,407,068,398	Ngày 11 tháng 07 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp	
Ngân hàng HSBC	1,227,948,150	Ngày 12 tháng 07 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp	
Ngân hàng HSBC	1,419,446,250	Ngày 12 tháng 07 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp	
Ngân hàng HSBC	648,392,800	Ngày 09 tháng 08 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp	
Ngân hàng HSBC	1,675,057,887	Ngày 11 tháng 08 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp	
Ngân hàng HSBC	1,241,548,000	Ngày 16 tháng 08 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp	
Ngân hàng HSBC	2,083,596,605	Ngày 23 tháng 08 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp	
Ngân hàng HSBC	5,553,888,755	Ngày 25 tháng 08 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp	
Ngân hàng HSBC	2,476,673,333	Ngày 26 tháng 08 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp	
Ngân hàng HSBC	1,907,452,800	Ngày 05 tháng 09 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp	
Ngân hàng HSBC	2,803,328,168	Ngày 06 tháng 09 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp	
Ngân hàng HSBC	1,793,258,236	Ngày 07 tháng 09 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp	
Ngân hàng HSBC	1,173,442,958	Ngày 08 tháng 09 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp	
Ngân hàng HSBC	849,486,000	Ngày 12 tháng 09 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp	
Ngân hàng HSBC	3,104,958,224	Ngày 13 tháng 09 năm 2010	12%/năm	Hợp đồng vay tín chấp	
Vay KDC	12,000,000,000	Ngày 26 tháng 09 năm 2010	13%/năm	Vay noi bo	
Tổng Cộng	<u><u>131,889,375,549</u></u>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Cuối kỳ BC</i>
Thuế GTGT	11,303,685,818
Thuế TNDN	7,263,431,298
Thuế TNCN	185,685,834
Các loại thuế khác	-
Tổng cộng	18,752,802,950

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Cuối kỳ BC</i>
CP nhân viên phải trả	14,484,849
CP vận chuyển phải trả	1,008,266,520
CP marketing phải trả	0
CP Sales phải trả	2,755,000,000
CP hành chính phải trả	165,000,000
CP License phải trả	1,347,832,000
CP tài chính phải trả	0
CP hoa hồng doanh số phải trả	420,667,000
CP điện nước phải trả	297,000,000
Tổng cộng	6,008,250,369

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Cuối kỳ BC</i>
Kinh phí công đoàn	193,710,423
Bảo hiểm xã hội	19,506,631
Bảo hiểm y tế	-27,421,595
Bảo hiểm thất nghiệp	3,364,406
Doanh thu chưa thực hiện	984,832,674
Phải trả cổ tức các cổ đông	2,163,265,373
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-58,220,578
Tài sản thừa chờ giải quyết	16,306
Tổng cộng	3,279,053,640

16 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Cuối kỳ BC</i>
Vay dài hạn ngân hàng	5,199,250,000
Nợ dài hạn thuê tài chính	32,161,849
Phải trả dài hạn khác	-
Tổng cộng	5,231,411,849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**17.1 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Số dư đầu kì trước được thuyết minh theo BCTC quý 4/2009; số dư cuối kì của kì trước được thuyết minh căn cứ vào các điều chỉnh sau khi kiểm toán năm.

KHOẢN MỤC	<i>Đơn vị tính: VND</i>						Tổng cộng
	<i>Vốn góp</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu ngân quỹ</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích của các cổ đông thiểu số</i>	
Kì này:							-
Số dư đầu kì	147,553,620,000	31,180,641,000	(127,096,000)	299,442,980	85,194,390,029	274,569,964	264,375,567,973
Tăng vốn	3,688,510,000	1,844,270,000		3,982,198,000			9,514,978,000
Lợi nhuận tăng					9,752,201,408		9,752,201,408
Tăng khác							-
Giảm trong kì				(347,883,109)	(6,734,131,034)	(19,090,244)	(7,101,104,387)
Số dư cuối kì	151,242,130,000	33,024,911,000	(127,096,000)	3,933,757,871	88,212,460,403	255,479,720	276,541,642,994

Giải thích biến động lợi nhuận chưa phân phối trong kì so với quý 1/2010

Lợi nhuận Quý 1/2010	Lợi nhuận Quý 2/2010	Quý 2/Quý 1	Tương ứng
9,092,513,148	795,391,719	-91%	(8,297,121,429)

Lợi nhuận Quý 2/2010 giảm so với Quý 1/2010 là do:

- Quý 1/2010 có tháng 01 là tháng mùa vụ tết Doanh thu Tháng 01/2010 là 80 tỷ & Lợi nhuận 9,5 tỷ
- Quý 2/2010 trích lập dự phòng đầu tư tài chính 8 tỷ
- Chi phí tiền lương tăng do đợt điều chỉnh mức lương Tháng 5/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU(tiếp theo)

17.2 VỐN CỔ PHẦN

Đơn vị tính: VND

<i>Cổ đông</i>	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>%</i>
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	3,942,964	26%
Bà Vương Bửu Linh	829,669	5%
Bà Vương Ngọc xiêm	829,669	5%
Vietnam Enterprise Ltd	786,564	5%
SGAM Vietnam Opportunities Fund	489,840	3%
JF Vietnam opportunities fund	453,816	3%
Citigroup Global Market Ltd	441,476	3%
Bà Trần Thị Thu Oanh	357,048	2%
Bà Lê Thị Hồng Anh	261,225	2%
Vietnam Investment property holdings Limited	216,000	1%
Công ty TNHH MTV Chứng khoán Sài gòn Thương tín	207,608	1%
Ông Cô Gia Thọ	206,493	1%
Citigroup Global Markets financial products LLC	181,696	1%
Ông Chiang Chin Tien	175,680	1%
Bà Phạm Mai Anh	135,924	1%
Ông Lương Bội Kinh	108,448	1%
Bà Trần Lệ Nguyên	97,572	1%
Bà Vương Bửu Ngọc	96,003	1%
Bà Lưu Diệu Anh	96,000	1%
Ông Nguyễn Việt Hùng	96,000	1%
Ông Nguyễn Viết Thi	96,000	1%
Ông Nguyễn Quang Hòa	88,800	1%
Ông Nguyễn Phương Đông	86,004	1%
Cổ đông thiểu số	4,843,714	32%
TỔNG CỘNG	15,124,213	100%

17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

<i>Cuối kỳ BC</i>	<i>Đầu kỳ BC</i>
-------------------	------------------

Vốn góp đầu kì	147,553,620,000	
Vốn góp tăng trong kì	3,688,510,000	
Vốn góp giảm trong kì		
Vốn góp cuối kì	151,242,130,000	-

17.4 CỔ PHIẾU

<i>KHOẢN MỤC</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cuối kỳ BC</i>	<i>Đầu kỳ BC</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,124,213	14,755,362
Số lượng cổ phiếu đã được phép phát hành và góp vốn đầy đủ	15,124,213	14,755,362
- Cổ phiếu thường	15,124,213	14,755,362
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,124,213	14,755,362
- Cổ phiếu thường	15,124,213	14,755,362
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

18 DOANH THU

18.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

*Đơn vị tính: VND****Kỳ Báo Cáo***

Tổng doanh thu	149,364,931,211
- Trong đó	
Doanh thu bán hàng	149,364,931,211
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(164,266,234)
Hàng bán bị trả lại	-164,266,234
Doanh thu thuần	149,200,664,977
- Trong đó	
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	149,200,664,977

18.2 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Kỳ Báo Cáo

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	200,499,598
Lãi cho Công ty thành viên vay	364,000,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-
Lãi chênh lệch tỉ giá	2,721,052.00
Doanh thu hoạt động chứng khoán	7,660,191,600.00
Tổng cộng	8,227,412,250

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Kỳ Báo Cáo

- Giá vốn của hàng hoá đã bán	10,653,990,757
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	93,945,845,131
- Giá vốn bán nguyên vật liệu	375,155,127
- Chi phí cho thuê bất động sản đầu tư	643,347,257
- Giá vốn khác	9,418,448,885
Tổng cộng	115,036,787,157

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Kỳ Báo Cáo

Lãi tiền vay	4,373,539,666
Lỗ chênh lệch tỉ giá	304,359,546
Chi phí hoạt động chứng khoán	5,405,969,900
Chi phí hoạt động tài chính khác	3,641,613,899
Tổng cộng	13,725,483,011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

21 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<u>Kỳ Báo Cáo</u>
Thu nhập khác	618,462,405
Thu thanh lý tài sản	-
Thu nhập từ phế liệu thu hồi từ sản xuất	452,118,767
Thu nhập từ bồi thường	0
Thu nhập từ bảo trợ, tài trợ	0
Thu nhập khác	166,343,638
Chi phí khác	302,839,828
Chi phí thanh lý tài sản	-
Phí bồi thường vi phạm hợp đồng	32,960
Chi phí hủy phế liệu	244,001,155
Chi phí khác	58,805,713
GIÁ TRỊ THUÀN	315,622,577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

22 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Kỳ Báo Cáo</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	195,347,150,587
Chi phí nhân công	36,130,727,768
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,452,337,434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,250,424,588
Chi phí khác	33,158,181,222
Tổng cộng	302,338,821,599

23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**23.1 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH**

	<i>Kỳ Báo Cáo</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kì hiện hành	624,595,649
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kì trước	
TỔNG CỘNG	624,595,649

23.2 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào phát sinh cho kì báo cáo

24 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN THUẦN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Kỳ Báo Cáo</i>
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kì	85,194,390,029
Lợi nhuận sau thuế trong kì	9,752,201,408
Phân chia lợi nhuận trong kì:	(6,734,131,034)
<i>Bổ sung vốn kinh doanh</i>	
<i>Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi</i>	(3,982,198,000)
<i>Trích trả cổ tức kì trước</i>	
<i>Trích thưởng cho Hội đồng quản trị</i>	-1,011,576,507
<i>Các khoản giảm trừ, điều chỉnh khác từ lợi nhuận chưa phân phối trong kì</i>	(1,740,356,527)
Lợi nhuận chưa phân cuối kì	88,212,460,403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày tháng năm
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phùng Thị Tám

Lê Cao Thuận